

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/DS-PT  
Ngày 27 – 8 – 2020  
Về việc ly hôn; tranh chấp hợp  
đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thế Hồng

*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Thế Xương

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2020/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020 về “ly hôn; tranh chấp hợp đồng vay tài sản” do Bản án hôn nhân sơ thẩm số 22/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2020/QĐPT-DS ngày 05 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị L, sinh năm: 1988,

Địa chỉ: Số XX/YY đường TK, phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Phạm Thị L:* Ông Lê Tấn D, luật sư của Văn phòng Luật sư Võ Tấn T1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

**- Bị đơn:** Ông Phan Minh Q, sinh năm: 1981

Địa chỉ: Số XX/YY đường TK, phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

**- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

Ông Phạm Thế B, sinh năm: 1971,

Địa chỉ: Số ABC/X ấp X, xã SD, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Thế B:* Bà Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh năm: 1980, địa chỉ: Số BYB, đường ĐHM, khu phố X, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre, là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền được xác lập ngày 21/4/2020).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Thị L.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

*Trong quá trình giải quyết tại Tòa sơ thẩm, nguyên đơn Phạm Thị L trình bày:* Bà và ông Phan Minh Q quen biết nhau được hai năm thì đi đến hôn nhân, ông bà tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Vợ chồng bà chung sống không hạnh phúc từ khi kết hôn đến nay nguyên nhân do ông Q cờ bạc, bà và gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên can nhưng ông Q không thay đổi, bà cũng đã nhiều lần trả nợ do ông Q gây ra. Hiện tại, bà xác định bà không còn tình cảm với ông Q.

Về con chung: Bà L và ông Q có hai con chung, con thứ nhất tên Phan Ngọc H1, sinh ngày 15/10/2007, cháu hiện đang sống với ông Q và bà nội tên Thi Tuyết H ngụ tại số YN/S đường TK, phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre và con thứ 2 tên Phan Ngọc T3, sinh ngày 05/6/2015 hiện tại do bà chăm sóc và nuôi dưỡng. Do bé Hảo đã sống từ nhỏ và có nguyện vọng được sống với cha và bà nội nên bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trâm và giao cháu Hảo cho ông Q và bà nội cháu Hảo tiếp tục nuôi dưỡng. Bà L không yêu cầu ông Q cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Đối với phần nợ của ông Phạm Thế B: Ông B yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 497.250.000 đồng bà không biết, số tiền này ông Q với ông B tự giao kết với nhau chuyện vay mượn tiền bà hoàn toàn không biết, ông B yêu cầu bà phải liên đới trách nhiệm trả khoản nợ trên bà không đồng ý vì bà và ông Q đã không sống chung với nhau khoảng 02 năm rồi, ông Q đã bỏ địa phương đi trước tết. Đi đâu thì bà không biết, hiện tại bà không liên lạc được.

*Bị đơn ông Phan Minh Q trình bày:* Vắng mặt nên không có lời trình bày.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thế B, người đại diện theo ủy quyền của ông B là bà Nguyễn Thị Ngọc T2 trình bày:*

Vào ngày 09/7/2019, do quen biết trong quan hệ làm ăn nên ông B có cho vợ chồng ông Phan Minh Q, bà Phạm Thị L vay số tiền là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất là 1,5 %/tháng, mục đích vay là để làm vốn mua bán, khi vay vợ chồng ông Q hứa một năm sau sẽ trả và mục đích hỏi vay tiền là mở quán bán gà nướng lu. Thời gian vay là vào tháng 7/2019 đến tháng 7/2020 sẽ trả cho ông B số tiền vay, hai bên có đến phòng công chứng để chứng thực hợp đồng vay tiền. Nguyên nhân vợ chồng ông Q vay được của ông B số tiền nhiều như vậy là do ông B tin tưởng và chơi thân với vợ chồng ông Q vì thời điểm cho vay vợ chồng ông Q mua đất của bà T2 và cất nhà cạnh nhà bà T2 ở đường ĐHM, ông B do quen biết bà T2 trong việc buôn bán trứng cút và thường lui tới nhà bà T2 từ đó mà ông B quen biết với vợ ông Q nên ông B đã cho vợ chồng ông Q vay

số tiền trên mà không có yêu cầu phải thế chấp tài sản gì cũng không có ý định yêu cầu bà L cùng ký tên trong hợp đồng.

Nhưng kể từ khi vay tiền vợ chồng ông Q không thực hiện trả lãi hàng tháng cho ông B theo thỏa thuận lần nào, lợi dụng việc mở quán bán ở phường 6 vợ chồng ông Q thường xuyên không về nhà mà tập trung mua bán ở phường 6 nhưng sau đó vợ chồng ông Q đã lên chuyển nhượng căn nhà cạnh nhà bà T2 thời điểm nào thì ông B không biết vì nghĩ vợ chồng ông Q bận mua bán. Ông B đã nhiều lần đến quán ở phường 6 để lấy tiền lãi nhưng lần nào ông Q và bà L đều hẹn và hứa bán được nhà sẽ trả lãi và vốn nhưng hứa được vài lần thì ông Q cố tình trốn tránh không gặp ông B để thương lượng, không nghe điện thoại và ông B phát hiện ông Q và bà L đã bán nhà cho người khác nhưng không trả tiền cho ông B như lời hứa của bà L và ông Q.

Do ông Q, bà L không giữ lời hứa là trả lãi hàng tháng như đã ghi trong hợp đồng nên mặc dù hiện tại hợp đồng chưa đến hạn hoàn lại tiền vốn nhưng ông B không muốn tiếp tục cho vợ chồng ông Q vay số tiền trên do vợ chồng ông Q vi phạm nghĩa vụ thanh toán lãi với ông.

Hiện tại, ông B được biết vợ chồng ông Q đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nên ông B yêu cầu vợ chồng ông Q phải chịu trách nhiệm hoàn trả số tiền trên cho ông. Ông B yêu cầu ông Phan Minh Q, bà Phạm Thị L hoàn trả cho ông B số tiền vốn gốc là 450.000.000 đồng theo hợp đồng đã ký kết ngày 09/7/2019 và yêu cầu tính lãi trên số tiền vốn gốc đã vay, lãi suất là 1,5 %/tháng theo thỏa thuận trong hợp đồng, số tiền lãi của 07 tháng tạm tính từ ngày 09/8/2019 đến ngày 09/02/2020 số tiền là  $450.000.000 \text{ đồng} \times 1,5 \% / \text{tháng} \times 7 \text{ tháng} = 47.250.000 \text{ đồng}$ , các tháng tiếp theo yêu cầu tiếp tục tính lãi theo hợp đồng cho đến khi trả xong vốn gốc. Tổng số tiền yêu cầu là 497.250.000 đồng. Ngoài ra, ông B không yêu cầu gì khác.

*Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử quyết định:*

Căn cứ các điều 117, 119, 351, 428, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L về việc xin ly hôn đối với ông Phan Minh Q.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Phạm Thế B. Buộc ông Phan Minh Q, bà Phạm Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Thế B số tiền vốn gốc 450.000.000 đồng và số tiền lãi tính đến ngày 09/02/2020 là 47.250.000 đồng.

Tổng số tiền nợ vay ông Phan Minh Q và bà Phạm Thị L phải trả là 497.250.000 đồng (Bốn trăm chín mươi bảy triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Phan Minh Q, bà Phạm Thị L còn phải tiếp tục trả lãi suất trên số nợ gốc cho ông Phạm Thế B theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong “Hợp đồng vay tiền Việt Nam đồng” đã ký, tính từ ngày 09/3/2020 cho đến khi trả xong nợ gốc.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08 tháng 6 năm 2020, bà Phạm Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo là do các chứng cứ nêu trong bản án đã không được xem xét một cách toàn diện và khách quan, việc áp dụng pháp luật không đúng ảnh hưởng quyền và lợi ích của bà. Bà yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tuyên bà không liên đới chịu trách nhiệm khoản nợ vay là 450.000.000 đồng và lãi là 47.250.000 đồng giữa ông Phạm Thế B và ông Phan Minh Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phạm Thị L trình bày bà kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần nợ. Bà yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tuyên bà không liên đới chịu trách nhiệm khoản nợ vay là 450.000.000 đồng và lãi là 47.250.000 đồng giữa ông Phạm Thế B và ông Phan Minh Q.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Thế B không đồng ý nội dung kháng cáo của bà Phạm Thị L, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị L trình bày quan điểm bảo vệ: hợp đồng vay tiền không có liên quan đến bà L nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu của ông B về việc yêu cầu bà L liên đới trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: yêu cầu tại phiên tòa về xin ly hôn của bà L đã vượt quá phạm vi kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L về việc sửa bản án sơ thẩm, không buộc bà L phải liên đới trả nợ; đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bà Phạm Thị L và

đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thị L là nguyên đơn trong vụ án xin ly hôn với bị đơn ông Phan Minh Q, hồ sơ vụ án thể hiện bà L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của bà L. Sau khi án sơ thẩm tuyên, bà L có kháng cáo toàn bộ bản án nhưng nội dung đơn kháng cáo bà không đề cập tới nội dung Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L trình bày bà kháng cáo nội dung liên quan đến phần nợ chung mà ông Phạm Thế B yêu cầu và xin ly hôn.

[2] Đối với đơn kháng cáo của bà L không có nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét về yêu cầu ly hôn nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà L có yêu cầu. Do bà L đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu hợp lệ lần thứ hai nhưng không tham gia phiên tòa nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết là đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227, Điều 219 của Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo của bà L không được chấp nhận.

Đối với nội dung này, bà L và ông Q có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết lại bằng một vụ án khác.

[3] Hội đồng xét xử thấy rằng ông B yêu cầu ông Q và bà L liên đới trả số tiền vay là 450.000.000 đồng, chứng cứ ông B yêu cầu bà L, ông Q trả tiền là “Hợp đồng vay tiền Việt Nam đồng” được xác lập ngày 09/7/2019 có công chứng chứng thực với nội dung ông Q vay tiền của ông B. Xét về hình thức: Tờ “Hợp đồng vay tiền Việt Nam đồng” ông B khai là do hai bên thỏa thuận đến phòng công chức xác lập và cùng ký tên, ông Q được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến của ông Q đối với việc này, ông Q phải chịu bất lợi vì sự vắng mặt của mình. Do hợp đồng được công chứng chứng thực nên về hình thức giao dịch này là phù hợp với Điều 119 Bộ luật dân sự. Về nội dung: Theo lời khai của ông B và nội dung trong tờ “Hợp đồng vay tiền Việt Nam đồng” đề ngày 09/7/2019 thể hiện ông Q có vay của ông B số tiền 450.000.000 đồng, lời khai của ông B là phù hợp với nội dung tờ “Hợp đồng vay tiền Việt Nam đồng” và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không trái với Điều 117 Bộ luật dân sự. Do đó, có cơ sở xác định giữa ông B và ông Q có xác lập giao dịch vay tài sản trên cơ sở tự nguyện. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án trong đó có thông báo kết quả phiên họp và công khai chứng cứ do ông Phạm Thế B cung cấp cho ông Q và bà L nhưng không ai có ý kiến đối với chứng cứ do ông B giao nộp. Căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự có cơ sở chấp nhận tờ “Hợp đồng vay tiền Việt Nam đồng” ngày 09/7/2019 là chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của ông B. Xét thấy, ông

Phan Minh Q còn nợ ông Phạm Thế B số tiền 450.000.000 đồng thì phải có nghĩa vụ thanh toán nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Mặc dù chưa đến hạn hoàn vốn của hợp đồng vay nhưng ông Q đã vi phạm nghĩa vụ trả lại nên ông B đơn phương chấm dứt hợp đồng là phù hợp với quy định tại Điều 351 và 428 Bộ luật dân sự. Ông Q có vay của ông B số tiền 450.000.000 đồng thì phải có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền này. Đối với phần lãi suất ông B yêu cầu tiếp tục tính theo hợp đồng mà hai bên đã giao kết. Xét thấy phần lãi suất là do sự tự nguyện thỏa thuận giữa bên vay và bên cho vay và lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng là 1,5 %/tháng không vượt quá quy định của Ngân hàng Nhà nước, do đó thỏa thuận của ông B và ông Q là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Hợp đồng vay đã thể hiện mức lãi suất và thời hạn trả lãi là vào ngày 09 dương lịch hàng tháng nhưng ông Q, bà L không chứng minh được có trả lãi cho ông B nên yêu cầu trả lãi của ông B được chấp nhận. Số tháng ông B yêu cầu ông Q, bà L thực hiện nghĩa vụ trả lãi là 7 tháng kể từ ngày 09/8/2019 tạm tính đến ngày 09/02/2020 số tiền là 450.000.000 đồng  $\times$  1,5%/tháng = 47.250. 000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu là 497.250.000 đồng.

[4] Xét nội dung kháng cáo của bà Phạm Thị L về việc không đồng ý liên đới với ông Phan Minh Q trả cho ông Phạm Thế B số tiền vay là 450.000.000 đồng và lãi là 47.250.000 đồng vì số tiền 450.000.000 đồng ông Q vay của ông B là nợ của cá nhân ông Q, bà L không liên quan đến khoản nợ trên và không đồng ý trách nhiệm liên đới. Xét thấy, tại biên bản hòa giải ngày 02/3/2020 bà L thừa nhận ông Q và bà kinh doanh nghề gà nướng lu, việc ông Q mở quán gà nướng ở phường 6 bà cũng có biết và cũng có đến quán để phụ bán nhưng chỉ với vai trò của người làm thuê của ông Q không phải là vợ. Hội đồng xét xử thấy rằng lời trình bày của bà L là không có cơ sở để chấp nhận bởi lẽ ông Q là chồng của bà L, ông Q đã vay số tiền của ông B trong thời gian bà L và ông Q trong thời kỳ hôn nhân cùng chung sống tại một địa chỉ cho đến thời điểm bà L nộp đơn khởi kiện xin ly hôn và việc kinh doanh quán cũng cùng ngành nghề của vợ chồng kinh doanh từ trước và bà L cũng thừa nhận mình có lui tới quán nơi ông Q kinh doanh thì không thể cho rằng việc làm ăn của ông Q và số tiền nợ của ông Q với ông B là nợ riêng của ông Q. Do đó, buộc bà L phải có trách nhiệm liên đới với ông Q trả số tiền trên cho ông B là phù hợp theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị L là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phạm Thị L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L. Giữ nguyên Bản án hôn nhân sơ thẩm số: 22/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 117, 119, 351, 428, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L về việc xin ly hôn đối với ông Phan Minh Q.

Đối với nội dung này, bà L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết lại bằng một vụ án khác.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Phạm Thế B.

Buộc ông Phan Minh Q, bà Phạm Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Thế B số tiền vốn gốc 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền lãi tính đến ngày 09/02/2020 là 47.250.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng số tiền nợ vay ông Phan Minh Q và bà Phạm Thị L phải liên đới trả cho ông Phạm Thế B là 497.250.000 đồng (Bốn trăm chín mươi bảy triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Phan Minh Q, bà Phạm Thị L còn phải tiếp tục trả lãi suất trên số nợ gốc cho ông Phạm Thế B theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong “Hợp đồng vay tiền Việt Nam đồng” đã ký, tính từ ngày 09/3/2020 cho đến khi trả xong nợ gốc.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các hợp khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà L đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên

lai thu số 0008367 ngày 27/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre được sung công quỹ nhà nước.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Phan Minh Q và bà Phạm Thị L phải liên đới chịu là 23.890.000 đồng (Hai mươi ba triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Hoàn lại cho ông Phạm Thế B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.945.000 đồng (Mười một triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008831 ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011886 ngày 18/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ GDKT I TANDTC;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu VP Tòa án & hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thế Hồng**